THEME 9 : TRANSPORTATION

LESSON 1

New words

1. corner (n): góc (tường, nhà, phố)
2. crossing (n): lối băng qua đường
3. direction (n): phương hướng, phía, ngả
4. enter (v): vào
   entrance (n): lối vào
5. go straight (v): đi thẳng
6. guess (v): đoán
7. mean (v): có nghĩa
8. one-way (a): 1 chiều
9. parking (n): sự dừng xe
   park (v): đỗ (xe...) ở bãi
10. safe (a): an toàn
    safety (n): sự an toàn
11. seat belt (n): dây an toàn
    wear the seat belt / have the seat belt on (v): đeo dây an toàn
12. show (v): chỉ dẫn
13. sign (n): biển báo
14. slow (a/adv): chậm
15. speed limit (n): tốc độ giới hạn
16. turn right (v): quẹo phải
    ≠ turn left (v): quẹo tái
17. traffic lights (n): đèn giao thông
    wrong (a): sai ≠ right (a): đúng

Ex 1: Em hãy điền từ vào những hình dưới đây

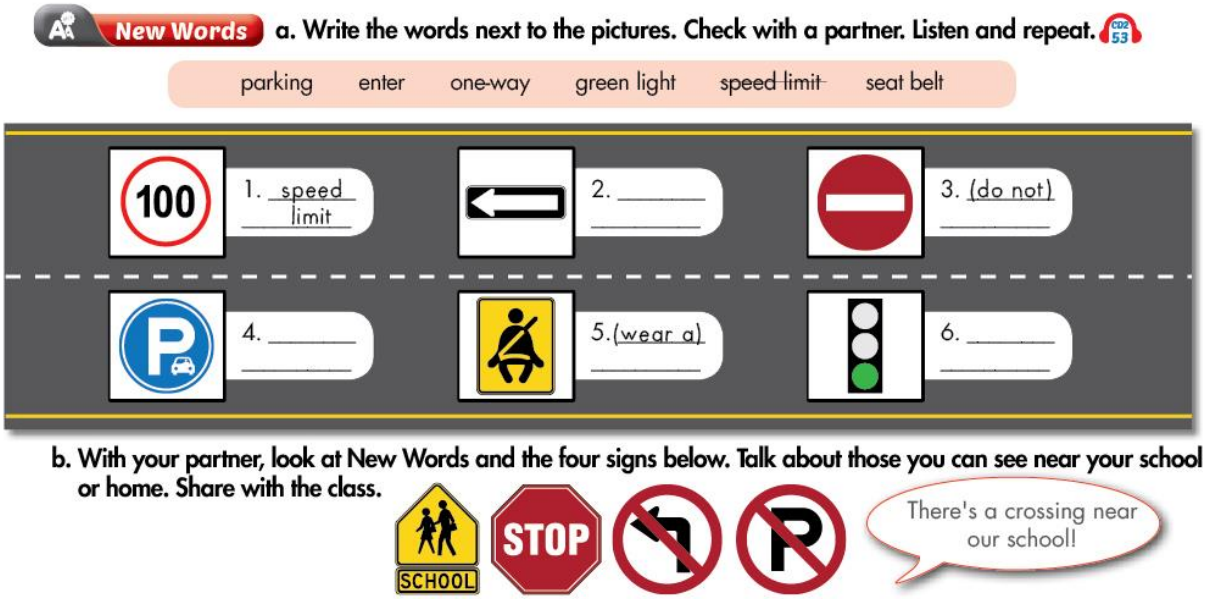

Keys:

1. speed limit
2. one-way
3. (do not) enter
4. parking
5. (wear a) seat belt
6. green light

Useful Language **Listen then practice.** CD2 55

What does this sign mean? It means "Turn left here!".
Can I go this way? No, you can't. It's a one-way street.

Note

When writing, we put km/h, not kilometers per hour.
e.g. The car travels at 90 km/h.

Ex2: Dựa vào biển hiệu. đặt câu hỏi và viết câu trả lời dưới đây

Grammar **Write the questions and the answers. Check with a partner. Practice asking and answering.**

1. Can/turn/right?	2. Can/park/here?	3. What/sign/mean?	4. Can/stop here?
Can I turn right?			
Yes, you can.			

Keys:

2. Can I park here? No, you can’t

3. What does this sign mean? It means you can’t enter.

4. Can I stop here? No, you can’t.